SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

Số: 1548 /QĐ-BVĐKXP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức đấu thầu rộng rãi năm 2026 lần 4 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Nghị quyết 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định một số thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hà Nội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 12/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1515 /QĐ-BVĐKXP ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn về việc phê duyệt nguồn vốn, danh mục, số lượng, giá dự kiến và dự toán các thuốc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức đấu thầu rộng rãi năm 2026 lần 4 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn;

Căn cứ tờ trình ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng mua sắm cho các gói thầu mua sắm thuốc năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn về việc trình Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức đấu thầu rộng rãi năm 2026 lần 4 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Tổ thẩm định cho các gói thầu mua sắm thuốc năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn về việc Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức đấu thầu rộng rãi năm 2026 lần 4 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc theo hình thức đấu thầu rộng rãi năm 2026 lần 4 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn với nội dung chi tiết theo các phụ lục 1,2 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giao Khoa Dược làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Dược (5).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

Nguyễn Đức Long

Phụ lục 1. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC THEO HÌNH THỨC ĐẤU THẦU RỘNG RÃI NĂM 2026 LẦN 4 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

(Kèm theo Quyết định số 1548 /QĐ-BVĐKXP ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn	Gói số 09: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc	Gói thầu gồm 12 danh mục	9.934.506.000	Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III năm 2026	Theo đơn giá cố định	15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	30% giá trị gói thầu
2	Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn	Gói số 10: Gói thầu thuốc Generic	Gói thầu gồm 42 danh mục	22.747.402.860	Nguồn ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý III năm 2026	Theo đơn giá cố định	15 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	30% giá trị gói thầu
Tổng giá gói thầu		**32.681.908.860 đồng** *(Ba mươi hai tỷ, sáu trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm linh tám nghìn, tám trăm sáu mươi đồng. (có VAT)./.*										

DANH MỤC GÓI SỐ 09: GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC THEO HÌNH THỨC ĐẤU THẦU RỘNG RÃI NĂM 2026 LẦN 4 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

Phụ lục 2

(Kèm theo quyết định số 1548 /QĐ-BVĐKXP , ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn)

I. Gói số 09: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc

STT	Mã thuốc	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	BD.01	Bridion hoặc tương đương điều trị	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml x 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	2.000	1.814.340	3.628.680.000
2	BD.02	Invanz hoặc tương đương điều trị	Ertapenem	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	4.000	607.663	2.430.652.000
3	BD.03	Solu-Medrol hoặc tương đương điều trị	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Chai/lọ/ống	3.000	41.871	125.613.000
4	BD.04	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương điều trị	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml x 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút tiêm	6.000	200.508	1.203.048.000
5	BD.05	Remicade hoặc tương đương điều trị	Infliximab	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	20	11.818.800	236.376.000
6	BD.06	Symbicort Rapihaler hoặc tương đương điều trị	Budesonid+ Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình/lọ/hộp	300	434.000	130.200.000
7	BD.07	Exforge hoặc tương đương điều trị	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	56.000	9.987	559.272.000
8	BD.08	Tygacil hoặc tương đương điều trị	Tigecyclin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	1.000	731.000	731.000.000
9	BD.09	Cellcept hoặc tương đương điều trị	Mycophenolate mofetil	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	23.659	709.770.000
10	BD.10	Broncho-vaxom Adults hoặc tương đương điều trị	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	7mg	Uống	Viên	Viên	3.000	19.530	58.590.000
11	BD.11	Debridat hoặc tương đương điều trị	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.906	87.180.000
12	BD.12	Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	500	68.250	34.125.000
										9.934.506.000

Phụ lục 2

DANH MỤC GÓI SỐ 10: GÓI THẦU THUỐC GENERIC

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC THEO HÌNH THỨC ĐẤU THẦU RỘNG RÃI NĂM 2026 LẦN 4 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÔN

(Kèm theo quyết định số 1548/QĐ-BVĐKXP, ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn)

II. Gói số 10: Gói thầu thuốc Generic

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
1	Ge.01	Atracurium besilate	N1	25mg/2,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	300	45.000	13.500.000
2	Ge.02	Ibuprofen	N4	20mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	15.000	3.550	53.250.000
3	Ge.03	Allopurinol	N1	300mg	Uống	Viên	Viên	100.000	2.800	280.000.000
4	Ge.04	Diphenhydramin (dạng muối)	N4	10mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	18.000	893	16.074.000
5	Ge.05	Deferoxamin (dạng muối)	N4	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	4.000	127.000	508.000.000
6	Ge.06	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	1,4%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	300	43.200	12.960.000
7	Ge.07	Ofloxacin	N1	2mg/ml x 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10.000	154.000	1.540.000.000
8	Ge.08	Levodopa + benserazid	N2	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.980	59.800.000
9	Ge.09	Methyldopa anhydrous	N1	250mg	Uống	Viên	Viên	200.000	2.650	530.000.000
10	Ge.10	Digoxin	N4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	908	9.080.000
11	Ge.11	Milrinon	N4	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	50	115.500	5.775.000
12	Ge.12	Isotretinoin	N4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	2.500	15.000.000
13	Ge.13	Domperidon	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	180.000	234	42.120.000
14	Ge.14	Dapagliflozin	N4	10mg	Uống	Viên	Viên	500.000	1.575	787.500.000
15	Ge.15	Immune globulin	N1	100 mg/ml x 25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	300	4.700.000	1.410.000.000
16	Ge.16	Carbomer	N1	0,2%/10g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ống/tuýp	6.000	65.000	390.000.000
17	Ge.17	Glycerin	N4	120mg/12ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	30.000	25.200	756.000.000
18	Ge.18	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	840g/10 lít	Thẩm phân máu	Dung dịch thẩm phân	Can	12.000	144.900	1.738.800.000
19	Ge.19	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat): Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O + Acid acetic + Dextrose	N4	(210,7g + 5,222g + 9,0g + 3,558g + 6,310g + 35,0g)/l x 10l	Thẩm phân máu	Dung dịch thẩm phân	Can	9.000	142.989	1.286.901.000
20	Ge.20	Dung dịch lọc máu liên tục: Khoang A: Calcium chloride.2H20 + Magnesium chloride.6H20 + Acid lactic, Khoang B: Sodium chloride+ Sodium hydrogen carbonat	N1	((Khoang A: 5,145g+ 2,033g;+5,4g) /1000 ml; (Khoang B: 6,45g+ 3,09g) 1000 ml)) x 5 lít	Thẩm phân máu	Dung dịch thẩm phân	Chai/lọ/ống/túi	9.000	700.000	6.300.000.000
21	Ge.21	Methylphenidat hydroclorid	N1	18mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000	50.400	151.200.000
22	Ge.22	Methylphenidat hydroclorid	N1	27mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000	54.600	327.600.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch	Thành tiền
23	Ge.23	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,52g + 0,58g+ 0,3g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50.000	940	47.000.000
24	Ge.24	Acid amin	N2	8% x 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	2.000	97.000	194.000.000
25	Ge.25	Calci clorid dihydrat	N4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	10.000	950	9.500.000
26	Ge.26	Aztreonam	N5	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	500	250.000	125.000.000
27	Ge.27	Acid Ascorbic + Thiamin + Cyanocobalamine + Cholecalciferol + D-Biotin + Pantothenic acid + alpha-tocopherol + Folic acid + Retinol + Riboflavin + Pyridoxin + Nicotinamide	N1	125mg + 3,51mg + 0,006mg + 220 IU + 0,069mg + 17,25mg + 11,2 IU + 0,414mg + 3500 IU + 4,14mg + 4,53mg + 46mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	40	141.309	5.652.360
28	Ge.28	Dexmedetomidin	N1	100mcg/ml x 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	2.000	308.900	617.800.000
29	Ge.29	Ezetimibe + Simvastatin	N1	10mg + 40mg	Uống	Viên	Viên	100.000	18.500	1.850.000.000
30	Ge.30	Mometasone furoate (dưới dạng Mometasone furoate monohydrate)	N1	50mcg/liều xịt x 140 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	200	348.600	69.720.000
31	Ge.31	Cinnarizine + Piracetam	N1	25mg + 400 mg	Uống	Viên	Viên	6.000	5.680	34.080.000
32	Ge.32	Almagat	N2	1,5g/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	2.000	5.880	11.760.000
33	Ge.33	Captopril + hydroclorothiazid	N2	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	3.200	320.000.000
34	Ge.34	Rosuvastatin	N4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500.000	945	1.417.500.000
35	Ge.35	Indacaterol + Glycopyrronium	N1	110mcg + 50mcg	Hít/Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/bình/hộp	500	699.208	349.604.000
36	Ge.36	Vitamin B1	N4	100mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	2.000	760	1.520.000
37	Ge.37	Erythropoietin	N4	2000IU/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/lọ/ống	2.000	122.000	244.000.000
38	Ge.38	Propofol	N5	1%/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	20.000	25.200	504.000.000
39	Ge.39	Povidon iod	N4	1g/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống	500	6.813	3.406.500
40	Ge.40	Linezolid	N1	600mg/300ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.500	189.000	283.500.000
41	Ge.41	Lidocaine Hydrochloride + Epinephrine	N1	(36mg+0,018mg)/1,8ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	12.000	19.000	228.000.000
42	Ge.42	Rivaroxaban	N2	15mg	Uống	Viên	Viên	20.000	9.890	197.800.000
										22.747.402.860